Ký bởi: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Thời gian ký: 04/08/2017 16:07:25

| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THANH HOÁ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 2799 /QĐ-UBND | *Thanh Hoá, ngày 04 tháng 8 năm 2017* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng vật nuôi năm 2016

## CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 5637/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 4502/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh kế hoạch và kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng năm 2016; Quyết định số 4509/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Điều chỉnh kế hoạch và kinh phí hỗ trợ sản xuất hạt giống lúa lai F1 và giống lúa thuần chất lượng năm 2016 huyện Yên Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 3033/TTr-STC-TCDN ngày 21/7/2017 về việc phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng vật nuôi năm 2016,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng vật nuôi năm 2016 cho các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị, với nội dung cụ thể như sau:

**Tổng kinh phí quyết toán:** **18.917.836.000 đồng;**

*(Mười tám tỷ chín trăm mười bảy triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng)*

Trong đó:

- Chính sách hỗ trợ nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng mới: 1.200.000.000 đồng;
- Chính sách hỗ trợ sản xuất giống lúa lai F1 và giống lúa thuần chất lượng: 12.037.836.000 đồng;
- Chính sách hỗ trợ sản xuất giống mía có năng suất và chữ đường cao:

1.200.000.000 đồng;

- Chính sách hỗ trợ giống gốc vật nuôi: 3.526.000.000 đồng;

- Chính sách hỗ trợ du nhập, chọn lọc, nuôi dưỡng, tuyển chọn cá chép, cá rô phi bố mẹ: 800.000.000 đồng;

- Kinh phí quản lý chương trình: 154.000.000 đồng;

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu trong hồ sơ báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN. (A259)

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Quyền**

**Biểu 01b:TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI NĂM 2016**

*(Kèm theo Quyết định số: 2799 /QĐ-UBND ngày 04/ 8 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| STT | Đơn vị | Kế hoạch giao năm 2016 | Số báo cáo của đơn vị | Số thẩm định | Kinh phí đã cấp năm 2016 | Kinh phí thừa đã hủy dự toán | Kinh phí thiếu đã cấp bổ sung tại QĐ 502/QĐ-UBND ngày 17/02/2017 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng | | 18,943,000 | 18,917,836 | 18,917,836 | 17,500,000 | 25,164 | 1,443,000 |
| 1 | Các huyện và các đơn vị sản xuất giống | 18,789,000 | 18,763,836 | 18,763,836 | 17,346,000 | 25,164 | 1,443,000 |
| 1 | Thọ Xuân | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | | |
| 2 | Nông Cống | 100,000 | 100,000 | 100,000 | 100,000 | | |
| 3 | Quảng Xương | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 | | |
| 4 | Yên Định | 8,513,000 | 8,513,000 | 8,513,000 | 7,760,000 | | 753,000 |
| 5 | Thiệu Hoá | 700,000 | 700,000 | 700,000 | 700,000 | | |
| 6 | Hoằng Hoá | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | | |
| 7 | Công ty cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa | 1,200,000 | 1,200,000 | 1,200,000 | 510,000 | | 690,000 |
| 8 | Công ty CP mía đường Lam Sơn | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | 1,680,000 | | |
| 9 | Chi nhánh Công ty giống cây trồng Trung ương | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | | |
| 10 | Trung tâm NCUD KHKT giống cây trồng nông nghiệp | 420,000 | 394,836 | 394,836 | 420,000 | 25,164 | |
| 11 | Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoằng Hoá | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | | |
| 12 | Công ty CP Nông sản Phú Gia | 360,000 | 360,000 | 360,000 | 360,000 | | |
| 13 | Công ty CP lợn giống Dân Quyền | 900,000 | 900,000 | 900,000 | 900,000 | | |
| 14 | Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định | 558,000 | 558,000 | 558,000 | 558,000 | | |
| 15 | Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống | 180,000 | 180,000 | 180,000 | 180,000 | | |
| 16 | Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định | 198,000 | 198,000 | 198,000 | 198,000 | | |
| 17 | Ông Lưu Ngọc Hân - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định | 90,000 | 90,000 | 90,000 | 90,000 | | |
| 18 | Công ty CP giống và phát triển gia cầm Thanh Hoá | 340,000 | 340,000 | 340,000 | 340,000 | | |
| 19 | Công ty CP giống thủy sản | 400,000 | 400,000 | 400,000 | 400,000 | | |
| II | Kinh phí quản lý chương trình | 154,000 | 154,000 | 154,000 | 154,000 | | |
| 1 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 104,000 | 104,000 | 104,000 | 104,000 | | |
| 2 | Sở Tài chính | 50,000 | 50,000 | 50,000 | 50,000 | | |

# Biểu 01a: TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT GIỐNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI NĂM 2016

*(Kèm theo Quyết định số: 2759 /QĐ-UBND ngày 04 / 8 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| STT | Đơn vị | Kế hoạch giao năm 2016 | | | | | | Số báo cáo của đơn vị | | | | | | Số thẩm định | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Nghiên cứu, chọn tạo giống mới | Sản xuất giống lúa | Sản xuất giống mía | Giống gốc vật nuôi | Cá chép, cá rô | Tổng số | Nghiên cứu, chọn tạo giống mới | Sản xuất giống lúa | Sản xuất giống mía | Giống gốc vật nuôi | Cá chép, cá rô | Tổng số | Nghiên cứu, chọn tạo giống mới | Sản xuất giống lúa | Sản xuất giống mía | Giống gốc vật nuôi | Cá chép, cá rô |
| Tổng | | 18,943,000 | | | | | | 18,917,836 | | | | | | 18,917,836 | | | | | |
| I | Các huyện và các đơn vị sản xuất giống | 18,789,000 | 1,200,000 | 12,063,000 | 1,200,000 | 3,526,000 | 800,000 | 18,763,836 | 1,200,000 | 12,037,836 | 1,200,000 | 3,526,000 | 800,000 | 18,763,836 | 1,200,000 | 12,037,836 | 1,200,000 | 3,526,000 | 800,000 |
| 1 | Thọ Xuân | 1,200,000 | | 1,200,000 | | | | 1,200,000 | | 1,200,000 | | | | 1,200,000 | | 1,200,000 | | | |
| 2 | Nông Cống | 100,000 | | 100,000 | | | | 100,000 | | 100,000 | | | | 100,000 | | 100,000 | | | |
| 3 | Quảng Xương | 400,000 | | | | | 400,000 | 400,000 | | | | | 400,000 | 400,000 | | | | | 400,000 |
| 4 | Yên Định | 8,513,000 | | 8,513,000 | | | | 8,513,000 | | 8,513,000 | | | | 8,513,000 | | 8,513,000 | | | |
| 5 | Thiệu Hoá | 700,000 | | 700,000 | | | | 700,000 | | 700,000 | | | | 700,000 | | 700,000 | | | |
| 6 | Hoằng Hoá | 500,000 | | 500,000 | | | | 500,000 | | 500,000 | | | | 500,000 | | 500,000 | | | |
| 7 | Công ty cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa | 1,200,000 | 1,200,000 | | | | | 1,200,000 | 1,200,000 | | | | | 1,200,000 | 1,200,000 | | | | |
| 8 | Công ty CP mía đường Lam Sơn | 1,680,000 | | 480,000 | 1,200,000 | | | 1,680,000 | | 480,000 | 1,200,000 | | | 1,680,000 | | 480,000 | 1,200,000 | | |
| 9 | Chi nhánh Công ty giống cây trồng Trung ương | 150,000 | | 150,000 | | | | 150,000 | | 150,000 | | | | 150,000 | | 150,000 | | | |
| 10 | Trung tâm NCUD KHKT giống cây trồng nông nghiệp | 420,000 | | 420,000 | | | | 394,836 | | 394,836 | | | | 394,836 | | 394,836 | | | |
| 11 | Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoằng Hoá | 900,000 | | | | 900,000 | | 900,000 | | | | 900,000 | | 900,000 | | | | 900,000 | |
| 12 | Công ty CP Nông sản Phú Gia | 360,000 | | | | 360,000 | | 360,000 | | | | 360,000 | | 360,000 | | | | 360,000 | |

| STT | Đơn vị | Kế hoạch giao năm 2016 | | | | | | Số báo cáo của đơn vị | | | | | | Số thẩm định | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Nghiên cứu, chọn tạo giống mới | Sản xuất giống lúa | Sản xuất giống mía | Giống gốc vật nuôi | Cá chép, cá rô | Tổng số | Nghiên cứu, chọn tạo giống mới | Sản xuất giống lúa | Sản xuất giống mía | Giống gốc vật nuôi | Cá chép, cá rô | Tổng số | Nghiên cứu, chọn tạo giống mới | Sản xuất giống lúa | Sản xuất giống mía | Giống gốc vật nuôi | Cá chép, cá rô |
| 13 | Công ty CP lợn giống Dân Quyền | 900,000 | | | | 900,000 | | 900,000 | | | | 900,000 | | 900,000 | | | | 900,000 | |
| 14 | Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định | 558,000 | | | | 558,000 | | 558,000 | | | | 558,000 | | 558,000 | | | | 558,000 | |
| 15 | Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống | 180,000 | | | | 180,000 | | 180,000 | | | | 180,000 | | 180,000 | | | | 180,000 | |
| 16 | Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định | 198,000 | | | | 198,000 | | 198,000 | | | | 198,000 | | 198,000 | | | | 198,000 | |
| 17 | Ông Lưu Ngọc Hân - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định | 90,000 | | | | 90,000 | | 90,000 | | | | 90,000 | | 90,000 | | | | 90,000 | |
| 18 | Công ty CP giống và phát triển gia cầm Thanh Hoá | 340,000 | | | | 340,000 | | 340,000 | | | | 340,000 | | 340,000 | | | | 340,000 | |
| 19 | Công ty CP giống thủy sản | 400,000 | | | | | 400,000 | 400,000 | | | | | 400,000 | 400,000 | | | | | 400,000 |
| II | **Kinh phí quản lý chương trình** | 154,000 | | | | | | 154,000 | | | | | | 154,000 | | | | | |
| 1 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 104,000 | | | | | | 104,000 | | | | | | 104,000 | | | | | |
| 2 | Sở Tài chính | 50,000 | | | | | | 50,000 | | | | | | 50,000 | | | | | |

# Biểu 02: TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ NGHIÊN CỨU, CHỌN TẠO GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI NĂM 2016

*(Kèm theo Quyết định số: 4798/QĐ-UBND ngày 04/ 8 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT | Đơn vị | Kế hoạch giao năm 2016 | | | Số báo cáo của đơn vị | | | Số thẩm định | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giống lúa | | Tổng kinh phí hỗ trợ | Giống lúa | | Tổng kinh phí hỗ trợ | Giống lúa | | Tổng kinh phí hỗ trợ |
| | | Số lượng (giống) | Kinh phí | | Số lượng (giống) | Kinh phí | | Số lượng (giống) | Kinh phí | |
| | **Tổng** | **2** | **1,200,000** | **1,200,000** | **2** | **1,200,000** | **1,200,000** | **2** | **1,200,000** | **1,200,000** |
| I | Công ty Cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa | 2 | 1,200,000 | 1,200,000 | 2 | 1,200,000 | 1,200,000 | 2 | 1,200,000 | 1,200,000 |

**Biểu 03: TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ SẢN XUẤT HẠT GIỐNG LÚA LAI F1 VÀ GIỐNG LÚA THUẦN CHẤT LƯỢNG NĂM 2016**

*(Kèm theo Quyết định số: 2799/QĐ-UBND ngày 07/ 8 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT | Đơn vị | Kế hoạch giao năm 2016 | | | | | Số báo cáo của đơn vị | | | | | Số thẩm định | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giống lúa lai F1 | | Giống lúa thuần chất lượng | | Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng) | Giống lúa lai F1 | | Giống lúa thuần chất lượng | | Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng) | Giống lúa lai F1 | | Giống lúa thuần chất lượng | | Tổng kinh phí hỗ trợ (1.000 đồng) |
| | | Diện tích (Ha) | Kinh phí (1.000 đồng) | Diện tích (Ha) | Kinh phí (1.000 đồng) | | Diện tích (Ha) | Kinh phí (1.000 đồng) | Diện tích (Ha) | Kinh phí (1.000 đồng) | | Diện tích (Ha) | Kinh phí (1.000 đồng) | Diện tích (Ha) | Kinh phí (1.000 đồng) | |
| **Tổng** | | 599.5 | 5,995,000 | 1,517 | 6,068,000 | 12,063,000 | 599.5 | 5,995,000 | 1,511 | 6,042,836 | 12,037,836 | 599.5 | 5,995,000 | 1,511 | 6,042,836 | 12,037,836 |
| 1 | Thọ Xuân | | | 300 | 1,200,000 | 1,200,000 | | | 300 | 1,200,000 | 1,200,000 | | | 300 | 1,200,000 | 1,200,000 |
| 2 | Nông Cống | | | 25 | 100,000 | 100,000 | | | 25 | 100,000 | 100,000 | | | 25 | 100,000 | 100,000 |
| 3 | Yên Định | 454.5 | 4,545,000 | 992 | 3,968,000 | 8,513,000 | 454.5 | 4,545,000 | 992 | 3,968,000 | 8,513,000 | 454.5 | 4,545,000 | 992 | 3,968,000 | 8,513,000 |
| 4 | Thiệu Hoá | 50 | 500,000 | 50 | 200,000 | 700,000 | 50 | 500,000 | 50 | 200,000 | 700,000 | 50 | 500,000 | 50 | 200,000 | 700,000 |
| 5 | Hoằng Hoá | 50 | 500,000 | | | 500,000 | 50 | 500,000 | | | 500,000 | 50 | 500,000 | | | 500,000 |
| 6 | Công ty cổ phần giống cây trồng Thanh Hóa | | - | | - | - | | - | | - | - | | - | | - | - |
| 7 | Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn | | | 120 | 480,000 | 480,000 | | | 120 | 480,000 | 480,000 | | | 120 | 480,000 | 480,000 |
| 8 | Chi nhánh Công ty giống cây trồng Trung ương | 15 | 150,000 | | | 150,000 | 15 | 150,000 | | | 150,000 | 15 | 150,000 | | | 150,000 |
| 9 | Trung tâm NCƯD KHKT giống cây trồng nông nghiệp | 30 | 300,000 | 30 | 120,000 | 420,000 | 30 | 300,000 | 23.7 | 94,836 | 394,836 | 30 | 300,000 | 23.7 | 94,836 | 394,836 |

**Biểu 04: TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ SẢN XUẤT GIỐNG MÍA CÓ NĂNG SUẤT VÀ CHỮ ĐƯỜNG CAO NĂM 2016**

*(Kèm theo Quyết định số 2799 /QĐ-UBND ngày 07/ 8 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT | Đơn vị | Kế hoạch giao năm 2016 | | | | | Số báo cáo của đơn vị | | | | | Số thẩm định | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hỗ trợ du nhập, mua giống, khảo nghiệm | | Sản xuất giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô | | Tổng kinh phí hỗ trợ | Hỗ trợ du nhập, mua giống, khảo nghiệm | | Sản xuất giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô | | Tổng kinh phí hỗ trợ | Hỗ trợ du nhập, mua giống, khảo nghiệm | | Sản xuất giống mía bằng phương pháp nuôi cấy mô | | Tổng kinh phí hỗ trợ |
| | | Số lượng (giống) | Kinh phí | Số lượng (cây) | Kinh phí | | Số lượng (giống) | Kinh phí | Số lượng (cây) | Kinh phí | | Số lượng (giống) | Kinh phí | Số lượng (cây) | Kinh phí | |
| 1 | Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn | 1 | 200,000 | 1,000,000 | 1,000,000 | 1,200,000 | 1 | 200,000 | 1,000,000 | 1,000,000 | 1,200,000 | 1 | 200,000 | 1,000,000 | ######## | 1,200,000 |

## Biểu 05: TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ GIỐNG GỐC VẬT NUÔI NĂM 2016

*(Kèm theo Quyết định số: 2799 /QĐ-UBND ngày 04 / 8 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Kế hoạch năm 2016 | | | Số báo cáo của đơn vị | | | Số thẩm định | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số lượng | Mức hỗ trợ | Kinh phí hỗ trợ | Số lượng | Mức hỗ trợ | Kinh phí hỗ trợ | Số lượng | Mức hỗ trợ | Kinh phí hỗ trợ |
| | **Tổng** | | | | **3,526,000** | | | **3,526,000** | | | **3,526,000** |
| **I** | **Lưu giữ đàn lợn giống ông bà** | **Con** | **1,770** | **1,800** | **3,186,000** | **1,770** | **1,800** | **3,186,000** | **1,770** | **1,800** | **3,186,000** |
| 1 | Công ty CP đầu tư phát triển chăn nuôi Hoằng Hoá | Con | 500 | 1,800 | 900,000 | 500 | 1,800 | 900,000 | 500 | 1,800 | 900,000 |
| 2 | Công ty CP Nông sản Phú Gia | Con | 200 | 1,800 | 360,000 | 200 | 1,800 | 360,000 | 200 | 1,800 | 360,000 |
| 3 | Công ty CP lợn giống Dân Quyền | Con | 500 | 1,800 | 900,000 | 500 | 1,800 | 900,000 | 500 | 1,800 | 900,000 |
| 4 | Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Yên Định | Con | 310 | 1,800 | 558,000 | 310 | 1,800 | 558,000 | 310 | 1,800 | 558,000 |
| 5 | Bà Nguyễn Minh Nguyệt - Trang trại chăn nuôi xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống | Con | 100 | 1,800 | 180,000 | 100 | 1,800 | 180,000 | 100 | 1,800 | 180,000 |
| 6 | Bà Nguyễn Thị Phương - Trang trại chăn nuôi xã Định Long, huyện Yên Định | Con | 110 | 1,800 | 198,000 | 110 | 1,800 | 198,000 | 110 | 1,800 | 198,000 |
| 7 | Ông Lưu Ngọc Hân - Trang trại chăn nuôi xã Định Tường, huyện Yên Định | Con | 50 | 1,800 | 90,000 | 50 | 1,800 | 90,000 | 50 | 1,800 | 90,000 |
| **II** | **Lưu giữ đàn gia cầm giống gốc** | | | | **340,000** | | | **340,000** | | | **340,000** |
| I | Công ty CP giống và phát triển gia cầm Thanh Hoá | | | | 340,000 | | | 340,000 | | | 340,000 |
| - | Gà mái lông màu | Con | 2,000 | 41 | 82,000 | 2,000 | 41 | 82,000 | 2,000 | 41 | 82,000 |
| - | Ngan Pháp mái | Con | 500 | 124 | 62,000 | 500 | 124 | 62,000 | 500 | 124 | 62,000 |
| - | Vịt mái | Con | 4,000 | 49 | 196,000 | 4,000 | 49 | 196,000 | 4,000 | 49 | 196,000 |

**Biểu 06: TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ DU NHẬP, CHỌN LỌC, NUÔI DƯỠNG, TUYỂN CHỌN CÁ CHÉP, CÁ RÔ PHI THUẦN CHỦNG ĐỂ SẢN XUẤT GIỐNG CÓ NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG NĂM 2016**

*(Kèm theo Quyết định số : 2799 /QĐ-UBND ngày 04 / 8 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| TT | Đơn vị | Kế hoạch năm 2016 | | | Kế hoạch năm 2016 | | | Kế hoạch năm 2016 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Hỗ trợ cá rô phi bố mẹ | | Tổng kinh phí hỗ trợ | Hỗ trợ cá rô phi bố mẹ | | Tổng kinh phí hỗ trợ | Hỗ trợ cá rô phi bố mẹ | | Tổng kinh phí hỗ trợ |
| | | Số lượng (tấn) | Kinh phí | | Số lượng (tấn) | Kinh phí | | Số lượng (tấn) | Kinh phí | |
| **Tổng** | | **4.0** | **800,000** | **800,000** | **4.0** | **800,000** | **800,000** | **4.0** | **800,000** | **800,000** |
| 1 | Quảng Xương | 2.0 | 400,000 | 400,000 | 2.0 | 400,000 | 400,000 | 2.0 | 400,000 | 400,000 |
| 2 | Công ty cổ phần giống thủy sản | 2.0 | 400,000 | 400,000 | 2.0 | 400,000 | 400,000 | 2.0 | 400,000 | 400,000 |

**Biểu 07: TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2016**

*(Kèm theo Quyết định số: 2799/QĐ-UBND ngày 04/ 8 /2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

| STT | Đơn vị | Kế hoạch năm 2016 | | | | Số báo cáo của đơn vị | | | | Số thẩm định | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng kinh phí | Kinh phí kiểm tra, đôn đốc | Kinh phí thẩm định quyết toán | Kinh phí khác ( văn phòng phẩm, hội nghị...) | Tổng kinh phí | Kinh phí kiểm tra, đôn đốc | Kinh phí thẩm định quyết toán | Kinh phí khác ( văn phòng phẩm, hội nghị...) | Tổng kinh phí | Kinh phí kiểm tra, đôn đốc | Kinh phí thẩm định quyết toán | Kinh phí khác ( văn phòng phẩm, hội nghị...) |
| Tổng | | 154,000 | 55,000 | 80,000 | 19,000 | 154,000 | 55,000 | 80,000 | 19,000 | 154,000 | 55,000 | 80,000 | 19,000 |
| 1 | Sở Nông nghiệp &PTNT | 104,000 | 55,000 | 30,000 | 19,000 | 104,000 | 55,000 | 30,000 | 19,000 | 104,000 | 55,000 | 30,000 | 19,000 |
| 2 | Sở Tài chính | 50,000 | | 50,000 | | 50,000 | | 50,000 | | 50,000 | | 50,000 | |